

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

TẠP CHÍ LÝ LUẬN - KHOA HỌC GIÁO DỤC * BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tập 25 (Số đặc biệt 8)

Tháng 9/2025



ISSN 2354-0753



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 25 (số đặc biệt 8) - 9/2025

Nguyễn Thị Kim Lân: Quản trị tri thức tại Việt Nam giai đoạn từ 2003-2024: Phân tích thư mục từ số liệu Scopus 1

Trần Thị Phương Nam - Nguyễn Lệ Hằng - Ngô Thị Thanh Tùng - Nguyễn Thu Hà - Nguyễn Thị Thanh Loan: Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông tại Australia và những kinh nghiệm cho Việt Nam 8

Trần Phương Thanh - Phạm Việt Quỳnh - Nguyễn Thị Hoà - Nguyễn Thị Thuỷ - Trần Thị Thảo: Một số biện pháp phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu của hệ sinh thái học tập sáng tạo ở các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội 15

Nguyễn Minh Tuấn: Sức khỏe tâm thần của học sinh trung học phổ thông qua dữ liệu thực chứng tại Việt Nam 21

Lê Công Đức: Tổng quan nghiên cứu về quản lý sự thay đổi và quản lý sự thay đổi hoạt động dạy học ở trường trung học phổ thông 27

Phan Thị Bích Lợi - Phạm Thị Bích Đào - Nguyễn Thị Thanh - Đào Ngọc Chính - Nguyễn Thị Thu: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học thí nghiệm ở trường phổ thông: Đề xuất cách thức triển khai với Google AI Studio và kho thí nghiệm ảo PhET 33

Bùi Đức Quý: Tổng quan lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến thành công trong học tập của sinh viên 40

Trịnh Diệu An - Lê Ngọc Diệp - Nguyễn Thị Trinh - Đoàn Thị Hương Giang - Phạm Đình Mai Hương: Tổng quan nghiên cứu về học tập tự định hướng của sinh viên với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo tạo sinh 47

Lê Minh - Vũ Thị Thanh Nga: Xây dựng mô hình tham vấn tâm lý trực tuyến cho sinh viên từ kinh nghiệm quốc tế: Nghiên cứu tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội 53

Lê Phương Nga - Nguyễn Thị Hằng - Đỗ Văn Quý: Ứng dụng công nghệ 4.0 xây dựng mô hình “Văn hóa số - Trường học mở” thúc đẩy giáo dục sáng tạo và hội nhập trong kỉ nguyên số tại tỉnh Bắc Ninh 58

Ninh Thị Thúy Nga - Dương Thị Kim Oanh: Xây dựng khung năng lực STEAM cho giáo viên mầm non theo chuẩn nghề nghiệp 65

Đỗ Thị Tố Như - Nguyễn Thị Duyên - Nguyễn Thị Ánh Dương: Thích ứng nghề nghiệp của giáo viên trong môi trường giáo dục hiện đại: Một nghiên cứu trường hợp 70

Nguyễn Thị Triều Tiên: Các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục kĩ năng vận động tinh cho trẻ mẫu giáo: Một nghiên cứu tổng quan 76

Nguyễn Thị Thiên Nhiên: Mô hình giáo dục thể chất phân hoá theo năng lực cho trẻ mầm non 81

Trần Hồng Như Lê - Dương Thị Kim Oanh - Võ Phan Thu Hương: Định hướng và biện pháp phát triển tư duy phản biện cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi 87

Lê Thị Ngọc Bích - Phan Thị Thu Hiền: Môi trường là người giáo viên thứ ba trong cách tiếp cận Reggio Emilia: Nguyên lý giáo dục, vai trò và tiêu chí thiết kế 93

Mai Thị Phương - Phan Xuân Thông - Phạm Thị Ánh Tuyết - Đào Nguyễn Tú - Vũ Thanh Trà: Chuẩn bị cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ vào lớp một hòa nhập: Một nghiên cứu về quan điểm của giáo viên 100

Nguyễn Phương Anh: Nhu cầu và phương pháp hỗ trợ của cha mẹ có con rối loạn phổ tự kỉ: Một nghiên cứu lí luận 107

Lê Sơn - Phan Trung Kiên - Nguyễn Thị Tinh: Giáo dục ý thức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng cho thanh niên Phật tử theo tiếp cận phối hợp: Nghiên cứu thực trạng tại một số chùa thuộc tỉnh Hưng Yên 114

Nguyễn Thị Thoại Mỹ - Lữ Hùng Minh - Trịnh Thị Hương - Bùi Văn Trọng Em: Một số giải pháp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Đại học Cần Thơ trong bối cảnh chuyển đổi số 121

Nguyễn Thành Ngọc Bảo - Phan Phước Nhiều: Nghiên cứu một số hình thức phản hồi bài viết của học sinh và định hướng vận dụng trong dạy học kĩ năng viết 127

Lê Văn Thành - Bùi Minh Đức - Nguyễn Thị Tuyết Minh: Định hướng nghiên cứu và phát triển năng lực cảm thụ văn học cho học sinh lớp 4, 5 dân tộc Thái ở các tỉnh miền núi phía Bắc 134

Trịnh Thị Ngọc Huyền - Phạm Kiều Anh: Một số phương pháp dạy học nhằm rèn luyện kĩ năng đọc hiểu truyện đồng thoại cho học sinh lớp 6 140

Nguyễn Lê Nguyệt Minh - Lê Phương Thuý: Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác cho học sinh trong dạy học nói và nghe (môn Ngữ văn) thông qua hoạt động trao đổi về một vấn đề văn học ở cấp trung học cơ sở 146

Châu Kim Vàng - Trần Thị Nâu: Nghiên cứu xây dựng kế hoạch bài dạy theo hướng mở ở văn bản “Con gà thờ” (Ngữ văn 12) 152

Lê Phương Nga - Đỗ Thị Lan: Đề xuất chuẩn đánh giá năng lực dạy văn học thiếu nhi cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học 158

Dương Thị Mỹ Hằng - Dương Tuyết Hạnh: Thiết kế cấu trúc học phần “Phương pháp dạy viết” trong chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn theo mô hình kiến thức nội dung sự phạm công nghệ (TPACK) 167

Nguyễn Thị Phương Nam - Dương Thị Kim Oanh - Lê Thị Bạch Liên: Lí thuyết giao tiếp - nhận thức: Tiềm năng ứng dụng trong nghiên cứu tư duy số và thực hành dạy học về số cho trẻ mầm non 172

Phan Hồng Khanh - Dương Hữu Tòng - Lê Minh Cường: Năng lực dạy học chứng minh hình học của sinh viên sư phạm Toán: Đề xuất khung năng lực và định hướng phát triển 177



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 25 (số đặc biệt 8) - 9/2025

Phạm Huyền Trang - Hồ Xuân Thắng - Hoàng Nam Hải: Phát triển năng lực thống kê cho học sinh thông qua dạy học nội dung “Một số yếu tố thống kê” ở tiểu học **184**

Nguyễn Trung Thanh: Phát triển kỹ năng dạy học STEM môn Toán cho giáo viên tiểu học **191**

Dương Quốc Thái - Dương Hữu Tông: Bồi dưỡng tư duy Đại số cho học sinh trung học cơ sở: Quan niệm, cấu trúc và biện pháp **196**

Trịnh Thị Phương Thảo - Lê Thị Diễm Quỳnh - Đỗ Bảo Châu: Đề xuất quy trình tổ chức hoạt động dạy học nhằm phát triển năng lực số cho học sinh trung học phổ thông: Thử nghiệm bước đầu trong môn Toán **202**

Nguyễn Ngọc Giang - Phạm Huyền Trang - Hoàng Minh Huy: Vận dụng kỹ thuật dạy học theo trạm trong dạy học nội dung hàm số mũ, hàm số lôgarit lớp 11: Trường hợp chủ đề “Đầu tư vàng - hàm trú ẩn an toàn” **210**

Nguyễn Ái Quốc - Phạm Văn Trí: Thiết kế bài toán thực tiễn trong dạy học chủ đề “Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số” (Toán 12) nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh **217**

Dương Hữu Tông - Tăng Minh Dũng - Hoàng Thị Nga - Bùi Phương Uyên - Lê Việt Minh Triết - Võ Xuân Mai: Tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa niềm tin và thực hành giảng dạy với công nghệ thông tin của giáo viên trong dạy học toán **222**

Nguyễn Thị Thanh Vân - Nguyễn Thị Luận - Nguyễn Thị Thu Hà: Phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên “dưới góc độ vật lý” của học sinh thông qua dạy học dự án chuyên đề “Vật lý với giáo dục về bảo vệ môi trường” (Vật lý 10) **229**

Nguyễn Thị Diệu Phương - Lê Thị Thuỳ Trang - Nguyễn Việt Thanh Minh: Thiết kế hoạt động trải nghiệm nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh trong dạy học phần “Sinh học cơ thể” (Sinh học 11) **235**

Dương Thị Minh Hoàng - Lê Huy Hoàng: Thiết kế thí nghiệm ảo “Ba thể của nước” trên phần mềm Articulate Storyline nhằm hỗ trợ dạy học mạch nội dung Sự chuyển thể của nước (Khoa học 4) **241**

Nguyễn Minh Giang - Trần Minh Thuận: Tích hợp giáo dục địa phương trong dạy học chủ đề “Sinh vật và môi trường” (Khoa học 5) theo hình thức bài học STEAM **247**

Nguyễn Thị Huyền - Nguyễn Văn Biên: Phát triển năng lực số cho học sinh lớp 9 thông qua tổ chức dạy học kết hợp trong môn Khoa học tự nhiên **253**

Nguyễn Thị Kim Ánh - Võ Văn Duyên Em - Nguyễn Thị Lệ Quỳnh: Dạy học nội dung “Acetic acid” (Khoa học tự nhiên 9) theo mô hình 5E nhằm phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên cho học sinh **260**

Phan Thị Hồng The - Phạm Việt Quỳnh - Nguyễn Ngân Giang - Trương Mai Anh - Vương Khánh Vân: Thiết kế và sử dụng câu chuyện giáo dục phòng tránh thiên tai cho học sinh tiểu học trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội 2 **266**

Đặng Thị Thuỳ Dương: Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược kết hợp mô hình 5E trong dạy học bài “Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại” (Lịch sử 10) **273**

Nguyễn Thị Hiền: Khả năng và quy trình ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học môn Địa lí ở trung học phổ thông **280**

Đỗ Nhất Linh - Lê Quang Thái - Nguyễn Ngọc Giang: Bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học “Câu lệnh rẽ nhánh” (Tin học lớp 10) **286**

Nguyễn Thị Thanh Ngọc - Vũ Thanh Thủy: Đối chiếu hiện tượng Danh hóa động từ trong cấu trúc danh ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Anh **292**

Nguyễn Văn Minh: Tiềm năng và lợi ích của ChatGPT trong giảng dạy kỹ năng tiếng Anh của giảng viên **300**

Lê Thị Hằng - Vũ Thị Anh - Nguyễn Nữ Tâm An: Kỹ năng giao tiếp chức năng của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 4-5 tuổi học hòa nhập ở trường mầm non: Nghiên cứu trường hợp tại một số trường mầm non thuộc tỉnh Thanh Hóa **306**

Dương Tấn Quang - Đinh Thị Hồng Vân: Thực trạng hoạt động giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ mẫu giáo ở Trường Mầm non Bông Sen, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh **312**

Cao Văn Quang: Tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo ở trường mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay **317**

Nguyễn Trần Ngọc Hân - Phan Thị Hồng Vinh: Thực trạng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục STEAM của sinh viên ngành Giáo dục mầm non Trường Đại học Đồng Tháp **324**

Đỗ Thị Ngọc Phượng - Nguyễn Phú Duy Tiến - Nguyễn Tấn Phát: Xây dựng trường tiểu học thông minh trong thời kỳ chuyển đổi số tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp **330**

Lê Xuân Trường - Nguyễn Xuân Hải: Đánh giá năng lực tự chủ nghề nghiệp của giáo viên tiểu học: Nghiên cứu tại thành phố Hải Phòng **337**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

ISSN 2354-0753

Mục lục

Tập 25 (số đặc biệt 8) - 9/2025

Trương Thị Thảo - Phan Thị Hồng Vinh: Biện pháp quản lý hoạt động đào tạo năng lực sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học theo chuẩn nghề nghiệp: Nghiên cứu tại một số trường đại học trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh **344**

Lê Thị Hoàng Lan - Nguyễn Thị Thanh Hồng - Mai Quốc Khánh: Giáo dục môi trường thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh: Nghiên cứu thực trạng tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội **351**

Nguyễn Thị Yến Thoa - Đào Thị My: Thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng văn hóa nhà trường trung học cơ sở trong bối cảnh đổi mới giáo dục: Nghiên cứu tại một số trường trung học cơ sở ở Hà Nội **357**

Thạch Quốc Phong - Trần Lương: Thực trạng hoạt động dạy học nội dung giáo dục địa phương ở các trường trung học phổ thông thuộc quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ **363**

Singdalanikone Vannida - Dư Thống Nhất: Xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường trung học phổ thông: Nghiên cứu tại huyện Paksong, tỉnh Champasak, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào **368**

Phạm Đăng Sơn - Phan Ngọc Thạch: Quản lý hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh các trường trung học phổ thông ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp **375**

Lê Thanh Long - Hà Văn Thắng - Huỳnh Nhật Hào: Khó khăn trong sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học: Nghiên cứu trường hợp giáo viên Địa lý cấp trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh **381**

Đào Thị Sâm - Huỳnh Văn Chấn: Nhận thức của cha mẹ về rối loạn phổ tự kỷ ở trẻ: Khảo sát tại một số trung tâm can thiệp trẻ tự kỷ ở Thành phố Hồ Chí Minh **388**

Đào Thị Thu Thủy: Đổi mới đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt theo hướng tích hợp lý thuyết và thực hành: Kinh nghiệm từ Trường Đại học Thủ đô Hà Nội **395**

Cao Dao Thép: Xây dựng mô hình câu lạc bộ cổ vũ học tập và thực tiễn triển khai ở Trường Đại học Đồng Tháp **401**

Mai Thị Hiền: Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến kỹ năng viết học thuật bằng tiếng Anh của sinh viên: Nghiên cứu tại Trường Đại học Điện lực **407**

Dương Thị Ngữ - Triệu Thị Linh: Đánh giá của các bên liên quan về mục tiêu và hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Tân Trào **413**

Ngô Thị Nhung: Thực trạng tự kiểm soát cảm xúc của sinh viên Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định **420**

Nguyễn Thu Hà - Trần Anh Tuấn: Những yếu tố tác động đến quyết định chọn học phần tự chọn của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và đề xuất biện pháp **427**

Nguyễn Hoàng Phước Hiền - Vũ Đức Nghĩa Hưng: Thực trạng giảng dạy môn chuyên ngành bằng ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và một số khuyến nghị **433**

Dương Đức Minh: Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của sinh viên dân tộc thiểu số tại các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam **439**

Vũ Lệ Hoa - Nguyễn Thuý Quỳnh: Tiếp cận tích hợp trong giáo dục văn hóa ứng xử học đường cho sinh viên đại học sư phạm: Một nghiên cứu thực trạng **446**

Phạm Thị Hằng Nga - Bùi Thị Hồng Minh: Tác động của mạng xã hội trong việc định hướng giá trị nghề nghiệp của sinh viên ngành Tâm lý học: Nghiên cứu tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội **453**

Nguyễn Ngọc Thọ - Nguyễn Hồng Nga - Lâm Thị Trúc Linh: Nhận thức và hành vi của sinh viên về phát triển bền vững: Nghiên cứu trường hợp các trường đại học tại Đồng bằng sông Cửu Long **460**

Trần Thị Ánh Hồng - Hồ Thiện Quyền: Kỹ năng cần thiết của sinh viên kế toán trong thời đại công nghệ số: Nhận thức từ các bên liên quan **466**

Phạm Hoàng Uyên - Lê Văn Hình - Cù Xuân Tiến - Nguyễn Hữu Toàn - Phan Thị Nhị - Trương Quang Nhật - Phạm Thị Thu Cúc: Tiếp cận hỗ trợ tài chính dành cho giáo dục đại học của hộ gia đình tại tỉnh Cà Mau: Thực trạng và một số đề xuất **474**

Phùng Quý Sơn - Nguyễn Thị Phương Loan - Nguyễn Ngọc Cường: Thực trạng hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và cơ sở sử dụng lao động **480**

TÊN ẤN PHẨM	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC (từ năm 2021)		
	Ngành Giáo dục học	Ngành Tâm lý học	Liên ngành Triết học - Chính trị học - Xã hội học
Tạp chí Giáo dục (ISSN: 2354-0753) Xuất bản 2 số/tháng vào các ngày 5 và 20	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm
Vietnam Journal of Education (ISSN: 2588-1477) Xuất bản bằng tiếng Anh 4 số thường niên (tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12)	0-1,0 điểm	0-1,0 điểm	0-0,5 điểm

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GẮN KẾT GIỮA CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN VÀ CƠ SỞ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Phùng Quý Sơn,
Nguyễn Thị Phương Loan⁺,
Nguyễn Ngọc Cường

Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn
+ Tác giả liên hệ • Email: phuongloanlce@gmail.com

Article history

Received: 10/6/2025

Accepted: 19/7/2025

Published: 30/9/2025

Keywords

Current situation, engagement activities, training institutions, Lang Son province, labor-using entities

ABSTRACT

Faced with the need to improve the quality of human resources in the context of integration and digital transformation, the Party and the State have emphasized the role of connecting training institutions and employers. In Lang Son province, this activity has initially brought about effectiveness but there are still many aspects that need to be improved. Research shows that the training quality at training institutions in Lang Son meets the labor demand relatively well. Survey of 300 alumni who graduated in the last years, with 100% of learners having jobs, 74.66% in the right major. Enterprises highly appreciate the knowledge, skills and qualities of workers. Connecting activities such as internships, career guidance, and training according to business needs are assessed as satisfactory, but there are still limitations in program development, research cooperation and financial support. The research results are the basis for proposing solutions to strengthen school-enterprise cooperation, thereby improving training quality. At the same time, it opens up further research on effective engagement models, suitable for industry and local characteristics.

1. Mở đầu

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi số. Tại Đại hội XI, Đảng ta xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là đột phá chiến lược nhằm thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi mô hình tăng trưởng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Đại hội XII tiếp tục nhấn mạnh xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực với trọng tâm đào tạo, đào tạo lại, nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Đại hội XIII đề cao sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Nghị quyết số 29-NQ/TW và Chỉ thị số 21-CT/TW cụ thể hóa các định hướng này, trong đó đào tạo trình độ cao đẳng được xác định là nhân tố quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn CNH, HĐH đến năm 2045 (Ban Chấp hành Trung ương, 2022; 2023).

Hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động ngày càng được quan tâm, thể hiện qua sự phát triển của các mô hình như đại học doanh nghiệp, hợp tác giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học (Đặng Ứng Vận, 2024, tr 18-19). Nhiều trường cao đẳng, trong đó có các cơ sở tại Lạng Sơn, đã triển khai hiệu quả mô hình này, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế và hiện chưa có công trình nghiên cứu bài bản nào về hoạt động gắn kết tại địa phương.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lý luận

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

* *Chất lượng nguồn nhân lực*: Chất lượng nguồn nhân lực được đo lường bằng trí lực, nhân cách và kỹ năng mềm của nguồn nhân lực. Ngoài ra, nó còn được thể hiện trong sản phẩm của quá trình đào tạo của nguồn nhân lực, thông qua các phẩm chất, giá trị nhân cách, giá trị sức lao động hay năng lực nghề nghiệp của người tốt nghiệp tương ứng với chuẩn đầu ra (Bộ GD-ĐT, 2016; Nguyễn Thị Hương và cộng sự, 2012).

Chất lượng nguồn nhân lực được thể hiện qua các tiêu chí đánh giá từ phía doanh nghiệp, gồm: mức độ đáp ứng kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề, khả năng thích nghi môi trường làm việc, ý thức trách nhiệm, kỹ năng lắng nghe

và tiếp cận công việc, tác phong công nghiệp, khả năng làm việc nhóm, ý thức kỉ luật, cùng với năng lực ngoại ngữ và tin học của người lao động (Vũ Đức Minh, 2022).

** Gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

“Cơ sở đào tạo” không chỉ bao gồm các nhà trường mà còn gồm cả doanh nghiệp có chức năng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội. “Cơ sở sử dụng lao động” là các tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan theo quy định pháp luật, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức quốc tế tại Việt Nam (Quốc hội, 2012).

Gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động là sự liên kết lâu dài trong đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, thúc đẩy hợp tác giữa các bên. Quan hệ này giúp tháo gỡ khó khăn tài chính cho cơ sở đào tạo, đồng thời duy trì lợi thế cạnh tranh của cơ sở sử dụng lao động trên thị trường lao động, góp phần vào tăng trưởng kinh tế quốc gia (Carayol, 2003).

Gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động là giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, hỗ trợ định hướng nghề nghiệp và phát triển chương trình phù hợp với nhu cầu nhân lực ứng dụng. Hoạt động này được triển khai qua các mô hình như: (1) Mô hình ba bên Nhà nước-Nhà trường-Doanh nghiệp; (2) Mô hình đào tạo kép.

2.1.2. Nội dung gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động là xu hướng phổ biến trong đào tạo nghề nghiệp ứng dụng, với các hình thức như: xây dựng chương trình, thực tập, trao đổi chuyên môn, nghiên cứu khoa học, đào tạo theo đặt hàng và bồi dưỡng nghiệp vụ (Hoàng Thị Thu Thủy và Dương Thị Thu Thủy, 2023). Tại TP. Hồ Chí Minh, mô hình liên kết giữa đại học tư thục và doanh nghiệp được triển khai toàn diện, tập trung vào chương trình đào tạo, thực hành, tư vấn việc làm và đảm bảo chất lượng đầu ra (Nguyễn Hữu Năng, 2023). Một số nghiên cứu đi sâu vào ngành cụ thể như Hệ thống thông tin quản lý với các hoạt động kiến tập, kĩ năng nghề và ngày hội việc làm (Nguyễn Duy Mộng Hà & và Bùi Ngọc Quang, 2020), hay ngành Dược học với các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tuyển dụng (Trần Thị Thu Trang và cộng sự, 2024).

Trong nghiên cứu này, nội dung gắn kết gồm: hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hướng nghiệp, việc làm và phát triển năng lực chuyên môn.

2.1.3. Hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Hoạt động hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp ngày càng được chú trọng, thể hiện qua việc kí kết hợp đồng tuyển sinh, đào tạo, sử dụng nhân lực; tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành và hỗ trợ người học tiếp cận công nghệ mới. Các hình thức hợp tác gồm: xây dựng chương trình, đào tạo tại doanh nghiệp, tổ chức thực tập, cung cấp phản hồi và đóng góp vào quỹ khuyến học. Cơ sở đào tạo cũng tăng cường hợp tác thông qua quảng bá hình ảnh doanh nghiệp, hỗ trợ tuyển dụng và chia sẻ thông tin đào tạo, xu hướng ngành (Nguyễn Minh Châu, 2020).

2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và cơ sở sử dụng lao động

Xây dựng kế hoạch khảo sát gồm 3 mẫu phiếu với câu hỏi mở và đóng, áp dụng thang đo Likert 5 mức, dành cho nhà giáo, CBQL, cựu học sinh, sinh viên (HSSV) và CBQL tại cơ sở sử dụng lao động. Phiếu khảo sát được lấy ý kiến chuyên gia từ các cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý và đơn vị sử dụng lao động. Khảo sát thử được tiến hành để kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo; hệ số Cronbach's Alpha đều đạt $\geq 0,6$. Các biến có hệ số tương quan biến-tổng $\geq 0,3$ được giữ lại, biến yếu được loại bỏ nhằm nâng cao độ tin cậy.

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện có 5 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 01 trường cao đẳng và 04 trường trung cấp, mỗi trường có thể mạnh riêng, không trùng lặp ngành đào tạo. Các trường đào tạo hàng chục ngành nghề trình độ trung cấp, cao đẳng với quy mô khoảng 6.000 HSSV/năm, chủ động tuyển sinh, đổi mới phương pháp và hợp tác doanh nghiệp để cung ứng nhân lực cho tỉnh và khu vực.

Khảo sát được thực hiện với 600 người: 150 nhà giáo, CBQL; 300 cựu HSSV tốt nghiệp 3 năm gần đây thuộc 15 ngành; 150 CBQL tại các cơ sở sử dụng lao động trong và ngoài tỉnh. Đối tượng khảo sát đều đã có việc làm sau tốt nghiệp, đảm bảo tính tương quan và độ tin cậy của dữ liệu.

Thực hiện khảo sát vào tháng 11 và 12 năm 2024, kết hợp hình thức trực tiếp và trực tuyến theo đường link sau: (1) <https://forms.gle/DPTs6yWHb9VmKBrj9> (nhà giáo, CBQL của cơ sở đào tạo); (2) <https://forms.gle/uuAqAJSKHYsZyK9P8> (cựu HSSV); (3) <https://forms.gle/YjEf7c63tmUX5hGUA> (CBQL của cơ sở sử dụng lao động). Dữ liệu thu thập được đối chiếu và loại bỏ các phiếu không hợp lệ để đảm bảo tính nhất quán. Thang đo khảo sát gồm 5 mức độ từ 1 đến 5, cụ thể: Mức 1: Rất không đồng ý/Rất không hài lòng (1,0-1,8); Mức 2: Không đồng

ý/Không hài lòng (1,81-2,6); Mức 3: Phân vân (2,61-3,4); Mức 4: Đồng ý/Hài lòng (3,41-4,2); Mức 5: Rất đồng ý/Rất hài lòng (4,21-5,0).

Phân tích dữ liệu sử dụng phần mềm Microsoft Excel, bao gồm các chỉ số: điểm trung bình (ĐTB), trung bình chung, độ lệch chuẩn (ĐLC), hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (TQBT) cho từng thang đo.

2.3. Kết quả khảo sát

2.3.1. Tình trạng việc làm và thu nhập của người học sau tốt nghiệp

Khảo sát 300 cựu HSSV cho thấy, 100% có việc làm, trong đó 224 người làm đúng ngành nghề đào tạo (74,66%) và 76 người không đúng ngành nghề đào tạo (25,33%). Đa số làm việc tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lao động tự do hoặc tại các tập đoàn kinh tế lớn, bệnh viện đa khoa tỉnh.

Về thu nhập, 86% lao động có mức lương khá cao so với mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ. Đáng chú ý, 24,33% lao động mới vào nghề, chủ yếu là cựu sinh viên ngành Tiếng Trung Quốc, thu nhập trên 10 triệu đồng/tháng. Điều này cho thấy năng lực chuyên môn đã đáp ứng được yêu cầu vị trí việc làm và có thu nhập tương xứng.

2.3.2. Thực trạng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực từ các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Khảo sát 150 CBQL của cơ sở sử dụng lao động về ba khía cạnh: kiến thức, kỹ năng và phẩm chất của người lao động. Kết quả cụ thể:

Bảng 1. Thực trạng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về kiến thức chuyên môn

STT	Kiến thức	Mức độ					ĐTB	ĐLC	TQBT
		1	2	3	4	5			
1	Kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chung	0,67	0,67	10,67	70,67	17,33	4,03	0,61	0,84
2	Kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của đơn vị sử dụng lao động	0,67	0,67	14,00	72,67	12,00	3,95	0,59	0,87
3	Kiến thức chung về văn hóa - xã hội	1,33	0	8,67	81,33	8,67	3,96	0,54	0,89
4	Kiến thức về pháp luật và quy định về hoạt động nghề nghiệp	0,67	2,00	14,67	66,00	16,67	3,96	0,67	0,89
Trung bình chung		0,84	0,84	12,00	72,67	13,67	3,98	0,60	0,87

Kết quả khảo sát cho thấy thang đo kiến thức có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,89 và hệ số TQBT từ 0,84 trở lên. ĐTB của 4 tiêu chí là 3,98, thuộc mức "Hài lòng" (3,41-4,20), với 72,67% ý kiến đồng thuận. Tiêu chí "Kiến thức chuyên môn-nghề nghiệp vụ chung" đạt ĐTB cao nhất (4,03), trong khi "Kiến thức đặc thù của đơn vị sử dụng lao động" thấp nhất (3,95). Hai tiêu chí còn lại có ĐTB bằng nhau nhưng cho thấy sự phân hóa rõ giữa nhóm nhà giáo, cựu HSSV và doanh nghiệp.

Bảng 2. Thực trạng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về kỹ năng nghề nghiệp

STT	Kỹ năng	Mức độ					ĐTB	ĐLC	TQBT
		1	2	3	4	5			
1	Chuyên môn, nghiệp vụ	0,67	1,33	14,67	68,67	14,67	3,95	0,64	0,78
2	Quản lý công việc	0,67	0,67	17,33	65,33	16	3,95	0,65	0,85
3	Giải quyết vấn đề	0	1,33	17,33	65,33	16	3,96	0,62	0,85
4	Thu thập, phân tích, xử lý thông tin	0	2	18	65,33	14,67	3,93	0,64	0,86
5	Làm việc nhóm	0,67	1,33	10	70	18	4,03	0,63	0,85
6	Giao tiếp, ứng xử, thuyết trình	0	2,00	16	68,67	13,33	3,93	0,61	0,78
7	Sử dụng tin học	0,67	0,67	22,67	64,67	11,33	3,85	0,64	0,81
8	Sử dụng ngoại ngữ	0,67	2	18	64	15,33	3,91	0,68	0,82
9	Phát triển bản thân	0	2	16	71,33	10,67	3,91	0,58	0,79
10	Phát triển văn hóa của đơn vị sử dụng lao động	0	2	12,67	69,33	16	3,99	0,61	0,77
Trung bình chung		0,34	1,53	16,27	67,27	14,60	3,94	0,63	0,82

Thang đo kỹ năng có độ tin cậy cao với Cronbach's Alpha đạt 0,94 và hệ số TQBT từ 0,77 trở lên. DLC dao động 0,58-0,68, phản ánh sự đồng thuận giữa các nhóm khảo sát. ĐTB 10 tiêu chí đạt 3,94, thuộc mức "Hài lòng", với 67,27% tiêu chí được đánh giá ở mức này. "Làm việc nhóm" và "Phát triển văn hóa đơn vị" là hai kỹ năng được đánh giá cao nhất, trong khi các kỹ năng cần cải thiện gồm: tin học, ngoại ngữ, phát triển bản thân và giao tiếp. Kết quả cho thấy cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, công nghệ thông tin và ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Bảng 3. Thực trạng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về phẩm chất nghề nghiệp

STT	Phẩm chất	Mức độ					ĐTB	DLC	TQBT
		1	2	3	4	5			
1	Ý thức tổ chức, kỉ luật	0	1,33	7,33	73,33	18	4,08	0,55	0,83
2	Tinh thần trách nhiệm	0,67	0,67	6,67	71,33	20,67	4,11	0,59	0,88
3	Tinh thần cầu tiến	0	1,33	11,33	70	17,33	4,03	0,58	0,82
4	Đạo đức nghề nghiệp	1,33	0	5,33	73,33	20	4,11	0,60	0,86
5	Ý thức tập thể, cộng đồng	0,67	0,67	7,33	72	19,33	4,09	0,59	0,83
6	Chịu được áp lực (thích ứng) với công việc	0,67	1,33	14,67	70	13,33	3,94	0,63	0,85
7	Tác phong làm việc khoa học	0,67	0,67	14,67	71,33	12,67	3,95	0,60	0,83
Trung bình chung		0,52	1,18	13,32	69,76	15,23	3,98	0,61	0,84

Thang đo phẩm chất đạt độ tin cậy cao với Cronbach's Alpha là 0,93, hệ số tương quan biến tổng từ 0,82 trở lên và DLC dao động 0,55-0,61, cho thấy sự đồng thuận tốt. ĐTB 7 tiêu chí đạt 3,98, thuộc mức "Hài lòng", với 69,76% tiêu chí đạt mức này. "Tinh thần trách nhiệm" và "Đạo đức nghề nghiệp" được đánh giá cao nhất, phản ánh hiệu quả giáo dục đạo đức. Trong khi đó, "Chịu áp lực công việc", "Tác phong làm việc khoa học" và "Tinh thần cầu tiến" có điểm thấp hơn, cho thấy cần tăng cường rèn luyện kỹ năng tự quản lý, học hỏi và thích nghi thực tiễn cho người học.

2.4. Kết quả khảo sát thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và cơ sở sử dụng lao động

2.4.1. Thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động đào tạo

Bảng 4. Thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động đào tạo (ý kiến của cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động)

STT	Tiêu chí	Cơ sở đào tạo			Cơ sở sử dụng lao động		
		ĐTB	DLC	TQBT	ĐTB	DLC	TQBT
1	Cơ sở sử dụng lao động phối hợp với cơ sở đào tạo trong công tác tuyển sinh	3,88	0,69	0,83	3,99	0,57	0,77
2	Chương trình đào tạo được xây dựng và ban hành theo quy định, trong đó có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động để đảm bảo tính linh hoạt và thích ứng với nhu cầu thị trường	4,03	0,69	0,79	3,97	0,58	0,88
3	Cơ sở sử dụng lao động tham gia cùng cơ sở đào tạo trong việc phát triển chương trình, giáo trình đào tạo	3,96	0,72	0,88	4,01	0,66	0,87
4	Cơ sở sử dụng lao động phối hợp với cơ sở đào tạo trong việc tổ chức các hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, trải nghiệm cho người học	4,09	0,66	0,76	4,04	0,61	0,79
5	Cơ sở đào tạo tổ chức các khóa đào tạo theo yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động	3,89	0,78	0,86	3,99	0,59	0,77
6	Cơ sở sử dụng lao động phối hợp với cơ sở đào tạo để tổ chức các khóa đào tạo trong chương trình đào tạo	3,85	0,77	0,80	3,98	0,54	0,82
7	Cơ sở đào tạo tổ chức các hoạt động thực tập, tham quan, trải nghiệm cho giảng viên, GV tại cơ sở sử dụng lao động	4,04	0,65	0,86	4,01	0,52	0,82

8	Cơ sở sử dụng lao động hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất cho cơ sở đào tạo; hỗ trợ học bổng, sinh hoạt phí cho người học	3,88	0,74	0,84	3,91	0,60	0,77
9	Cơ sở sử dụng lao động cung cấp phản hồi cho cơ sở đào tạo về chất lượng đào tạo nhân lực	3,94	0,64	0,85	4,01	0,53	0,75
Trung bình chung		3,95	0,71	0,83	3,99	0,58	0,80

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tập trung ý kiến cao, với ĐLC từ 0,53-0,78; nhóm cơ sở sử dụng lao động có độ tập trung cao hơn. Cronbach's Alpha đạt 0,94 và 0,93, hệ số TQBT từ 0,75 trở lên, phản ánh độ tin cậy và tính nhất quán cao. ĐTB của 9 tiêu chí đều đạt mức "Hài lòng": 3,95 (cơ sở đào tạo) và 3,99 (cơ sở sử dụng lao động). Các tiêu chí được đánh giá cao nhất là "Phối hợp tổ chức thực hành, thực tập" và "Tổ chức thực hành cho giảng viên tại doanh nghiệp"; thấp hơn là "Phối hợp tổ chức khóa đào tạo", "Hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất" và "Đào tạo theo yêu cầu doanh nghiệp". Mặc dù có sự đồng thuận tương đối giữa hai nhóm, vẫn tồn tại chênh lệch trong nhận thức và mức độ tham gia, cho thấy cần tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức cho đội ngũ nhà giáo, CBQL nhằm thúc đẩy hợp tác hiệu quả với doanh nghiệp.

Bảng 5. Thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động đào tạo (ý kiến của cựu HSSV)

STT	Tiêu chí	Mức độ					ĐTB	ĐLC	TQBT
		1	2	3	4	5			
1	Tham gia các hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, trải nghiệm tại cơ sở sử dụng lao động	4,67	0,67	4,67	65,0	25,0	4,05	0,86	0,94
2	Tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở sử dụng lao động	4,33	0,33	7,33	66,0	22,0	4,01	0,84	0,95
3	Tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở đào tạo do cán bộ của cơ sở sử dụng lao động lên lớp, hướng dẫn	4,67	1,67	7,0	65,67	21,0	3,97	0,88	0,95
4	Được hỗ trợ học bổng, sinh hoạt phí từ cơ sở sử dụng lao động	4,67	2,0	7,0	63	23,33	3,98	0,90	0,91
5	Được phản hồi tích cực từ cơ sở sử dụng về chất lượng học tập	4,67	1,0	5,33	67,33	21,67	4,00	0,86	0,95
Trung bình chung		4,60	1,13	6,27	65,4	22,6	4,00	0,87	0,94

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ phân hóa ý kiến cao, với ĐLC từ 0,84-0,90. Thang đo đạt độ tin cậy rất cao (Cronbach's Alpha = 0,97), hệ số tương quan biến tổng từ 0,91 trở lên, phản ánh sự liên kết chặt chẽ giữa các tiêu chí. ĐTB chung 5 tiêu chí đạt 4,0 (mức "Hài lòng"), nhưng chỉ 65,4% tiêu chí được đánh giá ở mức hài lòng cao. Các tiêu chí được đánh giá cao nhất gồm: "Tham gia thực hành, thực tập tại doanh nghiệp" và "Tham gia khóa đào tạo tại doanh nghiệp"; thấp nhất là "Tham gia khóa đào tạo do cán bộ doanh nghiệp giảng dạy" và "Được hỗ trợ học bổng, sinh hoạt phí từ doanh nghiệp".

2.4.2. Thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hướng nghiệp và việc làm; phát triển năng lực chuyên môn

Bảng 6. Thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hướng nghiệp và việc làm; phát triển năng lực chuyên môn

STT	Tiêu chí	Cơ sở đào tạo			Cơ sở sử dụng lao động		
		ĐTB	ĐLC	TQBT	ĐTB	ĐLC	TQBT
1	Cơ sở đào tạo cung cấp thông tin về thị trường lao động cho người học	4,05	0,67	0,83	4,01	0,57	0,85
2	Phối hợp quảng bá các hoạt động gắn kết, hình ảnh của đối tác, phục vụ tốt công tác tuyển sinh, giới thiệu việc làm	4,05	0,64	0,87	3,99	0,55	0,81
3	Cơ sở sử dụng lao động hỗ trợ các dự án thực tế, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học	3,79	0,78	0,78	3,97	0,55	0,82

4	Cơ sở đào tạo phối hợp với cơ sở sử dụng lao động tổ chức các hội thảo, diễn đàn; tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học trong quá trình đào tạo	4,04	0,71	0,89	3,99	0,58	0,87
5	Cơ sở đào tạo có các chính sách hỗ trợ cơ sở sử dụng lao động trong việc tuyển dụng	3,99	0,71	0,85	3,98	0,60	0,86
6	Cơ sở đào tạo tổ chức bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho cơ sở sử dụng lao động khi có nhu cầu	3,99	0,69	0,86	4,00	0,62	0,88
7	Cơ sở sử dụng lao động tuyển dụng người học sau tốt nghiệp	4,02	0,63	0,85	4,07	0,57	0,84
Trung bình chung		3,99	0,69	0,85	4,00	0,58	0,85

Các tiêu chí khảo sát có ĐLC từ 0,55-0,78, phản ánh mức độ ý kiến khá tập trung, trong đó nhóm cơ sở sử dụng lao động có mức độ tập trung cao hơn. Thang đo đạt độ tin cậy cao với Cronbach's Alpha là 0,93 và hệ số TQBT $\geq 0,78$. ĐTB chung 7 tiêu chí lần lượt là 3,99 (cơ sở đào tạo) và 4,00 (cơ sở sử dụng lao động), đều thuộc mức “Hài lòng”, với mức chênh lệch không đáng kể. Một số tiêu chí được đánh giá tương đồng như: “Hỗ trợ dự án thực tế, nghiên cứu, khởi nghiệp” và “Chính sách hỗ trợ tuyển dụng”. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt: cơ sở đào tạo đánh giá thấp việc “Tổ chức bồi dưỡng, phát triển nhân lực”; trong khi cơ sở sử dụng lao động đánh giá thấp hoạt động “Phối hợp quảng bá hình ảnh”, “Tổ chức hội thảo, tư vấn việc làm”. Các kết quả này cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp để nâng cao hiệu quả gắn kết giữa hai bên.

Bảng 7. Thực trạng mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hướng nghiệp và việc làm; phát triển năng lực chuyên môn (ý kiến của cựu HSSV)

STT	Tiêu chí	Mức độ					ĐTB	ĐLC	TQBT
		1	2	3	4	5			
1	Được cung cấp thông tin về thị trường lao động trong quá trình đào tạo	4,67	0,33	6,0	65,33	23,67	4,03	0,86	0,93
2	Tham gia các dự án thực tế, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	5,33	0,67	9,0	64,67	20,33	3,94	0,89	0,94
3	Tham gia hội thảo, diễn đàn; tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học trong quá trình đào tạo	4,67	0,67	5,67	65,33	23,67	4,03	0,86	0,95
4	Được cơ sở sử dụng lao động tuyển dụng sau tốt nghiệp	5,00	1,67	6,33	64,67	22,33	3,98	0,90	0,95
Trung bình chung		4,92	0,84	6,75	65,0	22,5	3,99	0,88	0,94

ĐLC các tiêu chí dao động từ 0,86-0,90, cho thấy sự phân hóa rõ trong ý kiến. Thang đo có độ tin cậy cao với Cronbach's Alpha đạt 0,96 và hệ số TQBT $\geq 0,93$. ĐTB chung của 4 tiêu chí là 3,99 (mức “Hài lòng”), với 100% tiêu chí đạt mức này và đạt 87,5% được đánh giá ở mức hài lòng trở lên. Hai tiêu chí được đánh giá thấp nhất là: “Tham gia dự án thực tế, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp” và “Được cơ sở sử dụng lao động tuyển dụng sau tốt nghiệp”.

2.4.3. Ưu điểm, hạn chế, thuận lợi, khó khăn trong hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và cơ sở sử dụng lao động trong hoạt động đào tạo

Kết quả khảo sát ý kiến từ cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động (qua câu hỏi mở) như sau:

- Ưu điểm, thuận lợi: Chính phủ có chính sách khuyến khích hợp tác trong đào tạo và sử dụng lao động. Hai bên thường xuyên phối hợp, chia sẻ thông tin về nhu cầu lao động. Tổ chức kí kết và thực hiện các hoạt động hợp tác. Một số doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá chất lượng, tiếp nhận thực tập, hỗ trợ học bổng và tạo cơ hội việc làm cho HSSV.

- Hạn chế, khó khăn: Một số doanh nghiệp chỉ tuyển dụng sau khi tốt nghiệp, không đầu tư vào đào tạo. Quan hệ gắn kết còn thiếu bền vững. Khó khăn trong điều chỉnh chương trình do khác biệt giữa yêu cầu nhà trường và doanh nghiệp. Một số ngành thiếu đối tác doanh nghiệp phù hợp, thiếu cơ chế ràng buộc trong hợp tác đào tạo. Thiếu chuyên gia hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn còn ít, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một số doanh nghiệp chưa chủ động phối hợp với cơ sở đào tạo.

3. Kết luận

Từ kết quả khảo sát thực trạng hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và cơ sở sử dụng lao động, rút ra kết luận như sau: Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của cơ sở sử dụng lao động, với mức độ hài lòng cao. Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp và thu nhập khá tốt. Tuy các cơ sở đào tạo đã đáp ứng cơ bản yêu cầu tuyển dụng, vẫn cần chú trọng phát triển thêm các năng lực về văn hóa-xã hội, pháp luật nghề nghiệp, tin học, ngoại ngữ, giao tiếp, thuyết trình, cùng với phẩm chất nghề nghiệp như tác phong khoa học, khả năng chịu áp lực và tinh thần cầu tiến. Hoạt động gắn kết với doanh nghiệp hiện chủ yếu thông qua thực tập, tham quan, diễn đàn tư vấn việc làm, bước đầu mang lại hiệu quả, song chưa hình thành mối quan hệ bền vững trong đào tạo và tuyển dụng. Các hình thức phối hợp chuyên sâu như xây dựng chương trình, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, bồi dưỡng chuyên môn, đào tạo theo địa chỉ và đầu tư cơ sở vật chất vẫn còn hạn chế. Dù phạm vi khảo sát còn thu hẹp (số lượng trường và khách thể khảo sát), kết quả nghiên cứu bước đầu là cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thực tiễn tại tỉnh Lạng Sơn.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của kinh phí qua đề tài cấp tỉnh: “Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực từ hoạt động gắn kết giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn với cơ sở sử dụng lao động”.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2022). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Ban Chấp hành Trung ương (2023). *Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Bộ GD-ĐT (2016). *Hướng dẫn xây dựng và đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học*.
- Carayol, N. (2003). Objectives, Agreements and Matching in Science Industry Collaborations: Reassembling the Pieces of the Puzzle. *Research Policy*, 32(6), 887-908.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 2)*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Đặng Ứng Vận (2024). *Cao đẳng nghề, giáo dục đại học và học tập suốt đời: bài học từ châu Âu*. Kì yếu hội thảo “Cao đẳng - Thực trạng và giải pháp” của Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam, tr 18-26.
- Hoàng Thị Thu Thủy, Dương Thị Thu Thủy (2023). Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong đào tạo nguồn nhân lực hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học công đoàn*, 32, 40-45.
- Nguyễn Duy Mộng Hà, Bùi Ngọc Quang (2020). Một số kiến nghị nâng cao chất lượng đào tạo qua việc gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 4, 269-277.
- Nguyễn Hữu Năng (2023). Thực trạng hoạt động liên kết đào tạo của trường đại học tư thục với doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số khuyến nghị. *Tạp chí Giáo dục*, 23(8), 59-64.
- Nguyễn Minh Châu (2020). *Giải pháp nâng cao chất lượng công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2018-2025*. Đề tài cấp tỉnh Lạng Sơn năm 2020.
- Nguyễn Thị Hương (chủ biên, 2012). *Giáo trình Phát triển nguồn nhân lực*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Quốc hội (2012). *Luật Công đoàn*. Luật số 12/2012/QH13, ban hành ngày 20/6/2012.
- Trần Thị Thu Trang, Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Thị Thanh Huê (2024). Hợp tác nhà trường - doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và đào tạo sinh viên ngành Dược học: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Thành Đô. *Tạp chí Giáo dục*, 24(4), 30-34.
- Vũ Đức Minh (2022). *Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*. Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.